KeyboardGym

Xây dựng kỹ năng PC cho sự nghiệp

Bảng gõ tiếng Nhật bằng rōmaji

Bảng một trang gồm kana cơ bản, kana hữu thanh, âm ghép và các quy tắc âm tiết đặc biệt quan trọng.

Kana cơ bản

あ	あ a	い i	う u	え e	お o
か	か ka	き ki	く ku	け ke	こ ko
さ	さ sa	し shi	す su	せ se	そ so
た	た ta	ち chi	つ tsu	て te	と to
な	な na	に ni	ぬ nu	ね ne	の no
は	は ha	ひ hi	ふ fu	へ he	ほ ho
ま	ま ma	み mi	む mu	め me	も mo
や	や ya		ゆ yu		よ yo
ら	ら ra	り ri	る ru	れ re	ろ ro
わ	わ wa				を wo
ん	ん n				

Hữu thanh và bán hữu thanh

が	が ga	ぎ gi	ぐ gu	げ ge	ご go
ざ	ざ za	じ ji	ず zu	ぜ ze	ぞ zo
だ	だ da	ぢ di	づ du	で de	ど do
ば	ば ba	び bi	ぶ bu	べ be	ぼ bo
ぱ	ぱ pa	ぴ pi	ぷ pu	ぺ pe	ぽ po

Âm ghép (ya/yu/yo nhỏ)

き	きゃ kya	きゅ kyu	きょ kyo
し	しゃ sha	しゅ shu	しょ sho
ち	ちゃ cha	ちゅ chu	ちょ cho
に	にゃ nya	にゅ nyu	にょ nyo
ひ	ひゃ hya	ひゅ hyu	ひょ hyo
み	みゃ mya	みゅ myu	みょ myo
り	りゃ rya	りゅ ryu	りょ ryo
ぎ	ぎゃ gya	ぎゅ gyu	ぎょ gyo
じ	じゃ ja	じゅ ju	じょ jo
び	びゃ bya	びゅ byu	びょ byo
ぴ	ぴゃ pya	ぴゅ pyu	ぴょ pyo

Âm tiết đặc biệt, kana nhỏ và ký hiệu

Tsu nhỏ っ

きって kitte / がっこう gakkou

Gõ đôi phụ âm tiếp theo

Âm dài ー

メーカー me-ka- / データ de-ta

Gõ dấu gạch nối (-)

Kana ん

案件 anken / 全員 zennin

nn trước nguyên âm/y và cuối từ

Kana nhỏ

ぁ xa / ゃ xya / っ xtu

Thêm x hoặc l phía trước

Âm từ ngoại lai

ふぁ fa / てぃ thi / しぇ she

Thường gặp trong katakana

Ký hiệu và chuyển đổi

。 . / 、 , / ・ / / ー -

Space chuyển đổi; Enter xác nhận